

**PHỤ LỤC III****BẢNG THỐNG KÊ 20 ĐIỂM MỎ BỔ SUNG QUY HOẠCH***(Kèm theo Quyết định số: 07 /2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: 19 điểm mỏ**

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
1	BS01	Cát xây dựng	Thôn 7, thôn 8, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	19,2	1	1592831	567516	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	357 120	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk Bla, bị ngập nước, hai bên bờ sông không có dân cư, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 2km.
					2	1592825	567569			
					3	1592548	567542			
					4	1592376	567546			
					5	1592149	567514			
					6	1591973	567439			
					7	1591736	567411			
					8	1591530	567408			
					9	1591196	567255			
					10	1591069	567225			
					11	1590713	567203			
					12	1590444	567199			
					13	1590181	567234			
					14	1590016	567352			
					15	1589932	567553			
					16	1589868	567524			
					17	1589956	567324			
					18	1590120	567190			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
						19	1590249			
20	1590415	567128								
21	1590662	567154								
22	1590921	567147								
23	1591117	567167								
24	1591548	567352								
25	1591915	567368								
26	1592255	567483								
27	1592551	567475								
2	BS02	Cát xây dựng	Khu 1 tại Thôn 3 xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	10,3	1	1609392	571403	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	105 575	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi, bị ngập nước, điểm mỏ gồm 2 khu, giữa 2 khu là cầu treo. Hai bên bờ sông khu 1 không có dân cư, từ đường tỉnh lộ 677 đi vào khoảng 0,5km.
					2	1609364	571466			
					3	1609259	571537			
					4	1609177	571604			
					5	1609147	571651			
					6	1609121	571719			
					7	1609103	571810			
					8	1609110	571881			
					9	1609161	571974			
					10	1609216	572123			
					11	1609262	572216			
					12	1609314	572383			
					13	1609352	572528			
					14	1609346	572567			
					15	1609303	572631			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
					16	1609289	572675			
					17	1609288	572723			
					18	1609267	572765			
					19	1609231	572792			
					20	1609156	572806			
					21	1609063	572770			
					22	1608966	572706			
					23	1608854	572669			
					24	1608798	572630			
					25	1608755	572567			
					26	1608712	572518			
					27	1608652	572471			
					28	1608664	572439			
					29	1608725	572472			
					30	1608797	572539			
					31	1608885	572614			
					32	1609109	572753			
					33	1609188	572760			
					34	1609239	572729			
					35	1609263	572656			
					36	1609284	572576			
					37	1609280	572504			
					38	1609236	572302			
					39	1609112	571985			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
						40	1609086			
41	1609049	571877								
42	1609065	571750								
43	1609099	571689								
44	1609154	571569								
45	1609331	571444								
46	1609355	571393								
Khu 2 tại Thôn 1 xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	6,7	47	1609308	571214	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	49 133	Cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi, bị ngập nước, hai bên bờ sông khu 2 dân cư thưa thớt, rải rác dọc đường tỉnh lộ 677.			
		48	1609293	571085						
		49	1609337	570986						
		50	1609371	570862						
		51	1609438	570791						
		52	1609535	570770						
		53	1609764	570774						
		54	1609912	570789						
		55	1610021	570824						
		56	1610141	570847						
		57	1610274	570822						
		58	1610394	570769						
		59	1610416	570816						
		60	1610248	570882						
		61	1610122	570902						
		62	1610036	570892						
		63	1609931	570851						

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
					64	1609828	570832			
					65	1609671	570820			
					66	1609520	570823			
					67	1609420	570867			
					68	1609350	571021			
					69	1609322	571113			
					70	1609337	571202			
3	BS03	Cát xây dựng	Thôn 10 xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	3,6	1	1585406	562957	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	44 400	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk Bla, bị ngập nước, mỏ nằm gần ranh giới hành chính tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai. Diện tích mỏ nằm trong địa giới tỉnh Kon Tum, hai bên bờ sông không có dân cư, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 5km.
					2	1585407	563054			
					3	1585428	563211			
					4	1585444	563486			
					5	1585444	563706			
					6	1585463	563786			
					7	1585458	563919			
					8	1585448	563967			
					9	1585444	564063			
					10	1585415	564063			
					11	1585430	563900			
					12	1585427	563791			
					13	1585406	563503			
					14	1585390	563199			
					15	1585372	562959			
4	BS04	Đá xây dựng	Thôn 5, xã Hòa Bình,	8,8	1	1 575 968	552 188	Đánh giá tiềm	2 288 000	Điểm mỏ đá nằm trên sông sườn gần đỉnh núi,
					2	1 575 853	552 344			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
			thành phố Kon Tum		3	1 575 482	552 084	năng khoáng sản		không có dân cư, một phần diện tích nhỏ trồng cây Bời lời, còn lại phần lớn là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1km.
				4	1 575 592	551 926				
5	BS05	Đá xây dựng	Thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	20,2	1	1577130	553623	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	6 060 000	Điểm mỏ đá nằm trên sống sườn gần đỉnh núi, không có dân cư, một phần diện tích nhỏ trồng cây Bời lời, còn lại phần lớn là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1,5km.
					2	1576966	553673			
					3	1577062	553857			
					4	1576887	554010			
					5	1576418	553879			
					6	1576391	553819			
					7	1576998	553460			
6	BS06	Đá xây dựng	Thôn 10 xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	16,8	1	1586229	563514	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	3 360 000	Điểm mỏ đá nằm trên đồi thấp, trong mỏ có moong khai thác cũ (diện tích khoảng 2ha), không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, còn lại một phần nhỏ là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 5km.
					2	1585900	563906			
					3	1585639	563683			
					4	1586021	563302			
7	BS07	Đá xây dựng	Thôn Hòa Bình, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	10,0	1	1596308	533450	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	2 500 000	Điểm mỏ đá nằm trên sống sườn gần đỉnh núi, không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, còn
					2	1596185	533671			
					3	1596029	533736			
					4	1595864	533576			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
					5	1596163	533307			lại một phần nhỏ trồng cây cà phê và cây bụi rải rác, từ đường tỉnh lộ 675 đi vào khoảng 3km.
					4	1558925	500256			
8	BS09	Sét gạch ngói	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	6,7	1	1590785	547281	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	659 950	Điểm mỏ sét nằm trên đồi, gần nhà máy gạch tuynel Đức Bảo, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường tỉnh lộ 675.
					2	1590577	547384			
					3	1590492	547379			
					4	1590386	547348			
					5	1590384	547193			
					6	1590499	547230			
					7	1590642	547089			
9	BS10	Sét gạch ngói	Thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	4,0	1	1 580 422	552 201	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	322 000	Điểm mỏ sét nằm trên đồi thấp, xung quanh có các lò gạch thủ công, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1km.
					2	1 580 422	552 390			
					3	1 580 210	552 390			
					4	1 580 210	552 201			
10	BS11	Sét gạch ngói	phường Ngõ Mây, thành phố Kon Tum	6,1	1	1595654	551281	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	381 250	Điểm mỏ sét nằm trên đồi, gần nhà máy gạch tuynel Hùng Phát 2, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1km.
					2	1595747	551496			
					3	1595675	551515			
					4	1595563	551364			
					5	1595272	551232			
					6	1595321	551119			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
11	BS12	Đất san lấp	Thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	3,0	1	1603087	579236	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	264 000	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, trong diện tích mỏ có nhà 3 nhà tạm, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1602955	579337			
					3	1602847	579183			
					4	1602981	579092			
12	BS14	Đất san lấp	Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	9,5	1	1585192	557452	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	779 000	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường cấp phối.
					2	1584963	557550			
					3	1584807	557435			
					4	1584880	557315			
					5	1584799	557236			
					6	1585002	557179			
					7	1585093	557198			
13	BS15	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	12,3	1	1 589 012	561 521	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	1 039 350	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác và một phần trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1 589 025	561 567			
					3	1 588 900	561 651			
					4	1 588 929	561 700			
					5	1 589 044	561 632			
					6	1 589 085	561 774			
					7	1 588 834	561 888			
					8	1 588 714	562 112			
					9	1 588 554	561 992			
					10	1 588 712	561 984			
					11	1 588 716	561 745			
					12	1 588 656	561 698			



TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
						13	1 588 888			
14	BS16	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	3,5	1	1589496	562264	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	264 250	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác và một phần trồng cây bì lồi, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1589507	562386			
					3	1589295	562395			
					4	1589233	562254			
					5	1589252	562172			
					6	1589351	562262			
15	BS17	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	12,8	1	1 589 191	562 425	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	768 000	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác và một phần trồng cây bì lồi, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1 589 229	562 752			
					3	1 589 089	562 668			
					4	1 589 056	562 730			
					5	1 589 200	562 803			
					6	1 588 847	562 839			
					7	1 588 802	562 508			
16	BS18	Đất san lấp	Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	2,2	1	1 644 046	549 312	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	169 400	Điểm mỏ đất nằm trên đồi cao, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác, mỏ nằm gần đường tỉnh lộ 672.
					2	1 644 046	549 365			
					3	1 643 840	549 331			
					4	1 643 830	549 312			
					5	1 643 829	549 212			
					6	1 643 943	549 216			
					7	1 644 013	549 313			
					4	1604587	555817			
17	BS20	Đất san lấp	Thôn 9, xã Đăk Tô Re,	3,5	1	1589612	563164	Đánh giá tiềm	302 750	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư,
					2	1589605	563433			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m <sup>3</sup> )	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
			huyện Kon Rẫy		3	1589456	563352	năng khoáng sản		phần lớn trồng cây bời lời, một phần nhỏ là cây bụi dây leo rải rác, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					4	1589445	563180			
18	BS21	Đất san lấp	Thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	23,1	1	1578956	550425	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	1 824 900	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, gần mỏ đá đang khai thác, không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 4km.
					2	1578815	550659			
					3	1578893	550874			
					4	1578496	550888			
					5	1578360	550656			
					6	1578679	550258			
19	BS22	Đất san lấp	Thôn Kon Drei, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	6,1	1	1 587 291	561 594	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	439 200	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn trồng cây keo và cây bời lời, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 3km.
					2	1 587 323	561 700			
					3	1 587 113	561 844			
					4	1 586 937	561 913			
					5	1 586 870	561 767			
					6	1 587 078	561 661			
					7	1 587 122	561 648			
					8	1 587 103	561 738			
					9	1 587 127	561 755			
					10	1 587 174	561 749			
					11	1 587 210	561 690			
					12	1 587 176	561 631			

**2. Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố:**

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> 30' múi chiều 3 <sup>0</sup>		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
1	BS23	Đá serpentinit làm ốp lát	Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	2,7	1	1621364	507429	Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ tại Quyết định số 2381/QĐ-BTNMT ngày 26/10/2020
					2	1621364	507494	
					3	1621186	507625	
					4	1621148	507429	